

Số: 12/NQ-HĐND

Long Thành, ngày 19 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương  
năm 2023 (đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH  
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Trên cơ sở Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của  
Hội đồng nhân dân huyện Long Thành về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi  
ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp dưới năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân  
dân huyện Long Thành về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa  
phương năm 2023 (đợt 1); nội dung báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội  
đồng nhân dân huyện và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2023 (đợt 1),  
cụ thể như sau:

**1. Bổ sung nguồn dự toán thu ngân sách địa phương: 113.618.082.774 đồng.**

1.1 Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 54.562.000.000 đồng.

1.2 Nguồn kết dư ngân sách cấp huyện năm 2022: 59.056.082.774 đồng.

*Bao gồm:*

+ *Kết dư chi thường xuyên và dự phòng:* 50.171.082.774 đồng.

+ *Kết dư tiền sử dụng đất:* 8.885.000.000 đồng.

**2. Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương: 113.618.082.774 đồng.**

2.1 Bổ sung dự toán chi cấp huyện: 71.965.399.370 đồng.

+ *Chi đầu tư phát triển:* 0 đồng.

|                                 |                      |
|---------------------------------|----------------------|
| + Chi thường xuyên:             | 71.965.399.370 đồng. |
| 2.2 Bổ sung dự toán chi cấp xã: | 41.652.683.404 đồng. |
| + Chi đầu tư phát triển:        | 29.193.000.000 đồng. |
| + Chi thường xuyên:             | 12.459.683.404 đồng. |

**Điều 2.** Điều chỉnh dự toán thu ngân sách xã năm 2023 (đợt 1):

**1. Dự toán thu từ Công thương nghiệp - ngoài quốc doanh ngân sách xã được hưởng (điều tiết theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh) đã giao dự toán đầu năm tại Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện:**

|                                  |                    |
|----------------------------------|--------------------|
| - Thu bổ sung cân đối khối xã:   | 72.394 triệu đồng. |
| - Thu từ CTN - ngoài quốc doanh: | 12.000 triệu đồng. |

**2. Dự toán thu từ Công thương nghiệp - ngoài quốc doanh ngân sách xã được hưởng (điều tiết theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh) xin điều chỉnh:**

|                                    |                    |
|------------------------------------|--------------------|
| - Thu bổ sung cân đối khối xã:     | 66.963 triệu đồng. |
| - Thu thuế CTN - ngoài quốc doanh: | 18.285 triệu đồng. |

**3. Thực hiện dự toán thu sau điều chỉnh:**

|                                       |                   |
|---------------------------------------|-------------------|
| - Giảm thu bổ sung cân đối khối xã:   | 5.431 triệu đồng. |
| - Tăng thu từ CTN - ngoài quốc doanh: | 6.285 triệu đồng. |

Đối với UBND Thị trấn Long Thành: dự toán thu điều tiết sau điều chỉnh cao hơn so với dự toán chi ngân sách năm 2023 số tiền là 854 triệu đồng đề nghị UBND thị trấn thực hiện chi tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2023 của đơn vị theo quy định.

**\* Lý do điều chỉnh:** Điều chỉnh theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2023, giai đoạn 2023 – 2025.

*(Đính kèm các biểu tổng hợp chi tiết).*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Long Thành, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc

thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Long Thành khóa XII nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 7 năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- VP.ĐDBQH&HĐND; VP. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- UB.MTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu.



**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Minh Dũng**



Phụ lục I



**BỔ SUNG NGUỒN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
HUYỆN LONG THÀNH NĂM 2023 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện).

DVT : Đồng

| STT       | Nội dung                                                       | Bổ sung nguồn dự toán  | Bổ sung dự toán chi ngân sách |                       |                       | Ghi chú                                              |
|-----------|----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|
|           |                                                                |                        | Tổng số                       | Chi cấp huyện         | Chi cấp xã            |                                                      |
| <b>A</b>  | <b>Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</b>             | <b>54.562.000.000</b>  | <b>54.562.000.000</b>         | <b>32.262.000.000</b> | <b>22.300.000.000</b> |                                                      |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                   | <b>20.308.000.000</b>  | <b>20.308.000.000</b>         | <b>-</b>              | <b>20.308.000.000</b> |                                                      |
| 1         | Các dự án đầu tư xã hội hóa từ nguồn Xổ số kiến thiết của tỉnh | 20.308.000.000         | 20.308.000.000                | -                     | 20.308.000.000        |                                                      |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                        | <b>34.254.000.000</b>  | <b>34.254.000.000</b>         | <b>32.262.000.000</b> | <b>1.992.000.000</b>  |                                                      |
| 1         | Bảo đảm xã hội                                                 | 17.568.000.000         | 17.568.000.000                | 17.568.000.000        |                       |                                                      |
| 2         | Sự nghiệp giáo dục                                             | 12.280.000.000         | 12.280.000.000                | 12.280.000.000        |                       |                                                      |
| 3         | Quản lý hành chính                                             | 4.294.000.000          | 4.294.000.000                 | 2.414.000.000         | 1.880.000.000         |                                                      |
| 4         | Sự nghiệp kinh tế                                              | 112.000.000            | 112.000.000                   |                       | 112.000.000           |                                                      |
| <b>B</b>  | <b>Nguồn kết dư ngân sách cấp huyện năm 2022</b>               | <b>59.056.082.774</b>  | <b>59.056.082.774</b>         | <b>39.703.399.370</b> | <b>19.352.683.404</b> |                                                      |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                   | <b>8.885.000.000</b>   | <b>8.885.000.000</b>          | <b>-</b>              | <b>8.885.000.000</b>  |                                                      |
| 1         | Nguồn kết dư tiền sử dụng đất                                  | 8.885.000.000          | 8.885.000.000                 | -                     | 8.885.000.000         | Đầu tư phát triển khác: 8.500 triệu; XDCH: 385 triệu |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                        | <b>50.171.082.774</b>  | <b>50.171.082.774</b>         | <b>39.703.399.370</b> | <b>10.467.683.404</b> |                                                      |
| 1         | Bảo đảm xã hội                                                 | 5.000.000.000          | 5.000.000.000                 | 5.000.000.000         |                       |                                                      |
| 2         | Sự nghiệp giáo dục                                             | 10.930.426.000         | 10.930.426.000                | 10.930.426.000        |                       |                                                      |
| 3         | Quản lý hành chính                                             | 3.419.997.530          | 3.419.997.530                 | 1.493.000.000         | 1.926.997.530         |                                                      |
| 4         | Sự nghiệp kinh tế                                              | 17.519.994.370         | 17.519.994.370                | 17.519.994.370        |                       |                                                      |
| 5         | Quốc phòng                                                     | 3.339.952.009          | 3.339.952.009                 | 373.841.000           | 2.966.111.009         |                                                      |
| 6         | An ninh trật tự và an toàn xã hội                              | 6.593.195.865          | 6.593.195.865                 | 3.127.621.000         | 3.465.574.865         |                                                      |
| 7         | Sự nghiệp Văn hóa thông tin                                    | 2.241.997.000          | 2.241.997.000                 | 132.997.000           | 2.109.000.000         |                                                      |
| 8         | Sự nghiệp phát thanh                                           | 309.000.000            | 309.000.000                   | 309.000.000           |                       |                                                      |
| 9         | Chi khác                                                       | 816.520.000            | 816.520.000                   | 816.520.000           |                       |                                                      |
|           | <b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>                                         | <b>113.618.082.774</b> | <b>113.618.082.774</b>        | <b>71.965.399.370</b> | <b>41.652.683.404</b> | <b>-</b>                                             |

Phụ lục II

THUYẾT MINH BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN NĂM 2023 (ĐỢT 1)  
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG VÀ KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HDND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện).

ĐVT : đồng

| STT                                                 | Đơn vị                      | NỘI DUNG                                                                                       | SỐ TIỀN       | GHI CHÚ                                                                                                                               |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I                                                   | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC            |                                                                                                | 2.030.000.000 |                                                                                                                                       |
|                                                     |                             | Cộng:                                                                                          | 1.455.000.000 |                                                                                                                                       |
|                                                     |                             |                                                                                                |               |                                                                                                                                       |
|                                                     |                             |                                                                                                |               |                                                                                                                                       |
| 1                                                   | Văn phòng HDND-UBND huyện   | Tăng định mức kinh phí khoán theo NQ số 25/2022/NQ-HDND ngày 10/12/2022 của HDND tỉnh (31 b/c) | 465.000.000   | Ngân sách tỉnh (Đối với kinh phí chi trả 05 HD 161 từ nguồn ngoài khoán đã cấp, phòng TCKH sẽ tham mưu giám dự toán 471.062.222 đồng) |
|                                                     |                             | Trang bị mới hệ thống máy chủ tại UBND huyện                                                   | 990.000.000   | Ngân sách huyện                                                                                                                       |
|                                                     |                             | Cộng:                                                                                          | 72.000.000    |                                                                                                                                       |
|                                                     |                             | Hỗ trợ nguồn lực y tế theo NQ số 34/2022/NQ-HDND                                               | 72.000.000    | Ngân sách tỉnh bổ sung hoàn trả huyện (đã bổ sung từ NS huyện cho đơn vị)                                                             |
| 2                                                   | Phòng Y tế                  |                                                                                                |               |                                                                                                                                       |
|                                                     |                             | Cộng:                                                                                          | 72.000.000    |                                                                                                                                       |
| 3                                                   | Phòng Tài chính             |                                                                                                |               |                                                                                                                                       |
|                                                     |                             | Cộng:                                                                                          | 503.000.000   | Ngân sách huyện                                                                                                                       |
| Phần mềm quản lý vốn đầu tư công trên địa bàn huyện |                             |                                                                                                | 503.000.000   |                                                                                                                                       |
|                                                     |                             |                                                                                                | 503.000.000   |                                                                                                                                       |
| II                                                  | ĐẢNG - MTTQ VÀ CÁC ĐOÀN THỂ |                                                                                                | 1.877.000.000 | Ngân sách tỉnh                                                                                                                        |



| STT | Đơn vị                                        | NỘI DUNG                                                                                       | SỐ TIỀN        | GHI CHÚ                                                                                                                                |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Văn phòng Huyện ủy                            | Tiền tết Đảng viên từ 40 năm tuổi Đảng trở lên                                                 | 1.292.000.000  | Ngân sách tỉnh bổ sung hoàn trả huyện (đã bỏ sung từ NS huyện cho đơn vị)                                                              |
|     |                                               | Tăng định mức kinh phí khoán theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh (39 b/c) | 585.000.000    | Ngân sách tỉnh (Đối với kinh phí chi trả 03 HD 161 từ nguồn ngoài khoán đã cấp, phòng TCKH sẽ tham mưu giám dự toán 440.504.821 đồng). |
| III | CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ                         |                                                                                                | 17.519.994.370 |                                                                                                                                        |
| 1   | CÁC HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH; KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT |                                                                                                | 3.437.512.370  | Ngân sách huyện                                                                                                                        |
| 1.1 | Phòng Tài nguyên Môi trường                   | Cộng                                                                                           | 929.304.140    |                                                                                                                                        |
|     |                                               | Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Thành                                         | 929.304.140    |                                                                                                                                        |
| 1.2 | Phòng Quản lý đô thị                          | Cộng                                                                                           | 2.508.208.230  |                                                                                                                                        |
|     |                                               | Quy hoạch chung đô thị Long Thành                                                              | 500.000.000    |                                                                                                                                        |
|     |                                               | Quy hoạch chi tiết 1/500 khu tái định cư Long Đức 2                                            | 1.015.918.111  |                                                                                                                                        |
|     |                                               | Quy hoạch chi tiết 1/500 khu tái định cư Tân Hiệp (giai đoạn 2)                                | 992.290.119    |                                                                                                                                        |
| 2   | SỰ NGHIỆP THỦY SẢN                            |                                                                                                |                |                                                                                                                                        |
| 3   | KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH                          |                                                                                                | 5.000.000.000  | Ngân sách huyện                                                                                                                        |

| STT | Đơn vị                                                                                                       | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | SỐ TIỀN                                                                                      | GHI CHÚ                                                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.1 | Phòng Quản lý đô thị                                                                                         | Cộng:<br>Tiền điện chiếu sáng công cộng (gồm khu tái định cư Lộc An - Bình Sơn)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5.000.000.000<br>5.000.000.000                                                               |                                                                                           |
| 4   | NHIỆM VỤ LƯU TRỮ HỒ SƠ NGÀNH ĐỊA CHÍNH                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.592.932.000                                                                                | Ngân sách huyện                                                                           |
| 4.1 | Phòng Tài nguyên Môi trường                                                                                  | Cộng:<br>Gói thầu Chính lý, biên mục hồ sơ đăng ký đất đai năm 2020 đưa vào lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.592.932.000<br>1.592.932.000                                                               |                                                                                           |
| 5   | SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7.000.000.000                                                                                | Ngân sách huyện                                                                           |
| 5.1 | Phòng Quản lý đô thị                                                                                         | Sửa chữa mô A trên cầu suối Phên thuộc đường Vũ Hồng Phô, khu 12 xã Long Đức<br>Xây mới hệ thống mương dọc và sửa chữa tuyến đường vào trường Mầm non Thành Nghĩa và trường Tiểu học An Phước (đoạn đầu tuyến)                                                                                                                                                              | 740.000.000<br>6.260.000.000                                                                 |                                                                                           |
| 6   | BẢO ĐẢM TRẬT TỰ ATGT                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 489.550.000                                                                                  | Ngân sách huyện                                                                           |
| 6.1 | Công an huyện                                                                                                | Các khoản chi bồi dưỡng Ban ATGT; Tuyến truyền, thăm hỏi nạn nhân tại nạn giao thông... theo NQ 162/2019/NQ-HĐND                                                                                                                                                                                                                                                            | 489.550.000                                                                                  |                                                                                           |
| IV  | SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 23.210.426.000                                                                               |                                                                                           |
| 1   | Phòng Giáo dục - Đào tạo                                                                                     | Cộng:<br>Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học cho các trường công lập trên địa bàn huyện<br>kinh phí hỗ trợ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023<br>kinh phí thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp Tiểu học NH 2022-2023<br>kinh phí thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện và thi học sinh giỏi huyện NH 2<br>kinh phí tặng Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh NH 2021-2022 | 10.930.426.000<br>10.000.000.000<br>180.000.000<br>237.410.000<br>201.606.000<br>311.410.000 | Ngân sách huyện<br>Ngân sách huyện đã bố trí năm 2022 chuyển sang 2023 tiếp tục thực hiện |
| 2   | Tăng định mức khoán chi hoạt động thường xuyên Sự nghiệp giáo dục-đào tạo theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 12.280.000.000                                                                               | Ngân sách tỉnh                                                                            |

| STT  | Đơn vị                                     | NỘI DUNG                                                                                                                                                | SỐ TIỀN            | GHI CHÚ         |
|------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|
|      |                                            | - Khối Mầm non: 428 biên chế x 10 triệu (định mức tăng từ 42 triệu lên 52 triệu)                                                                        | 4.280.000.000      |                 |
|      |                                            | - Khối Tiểu học: 872 biên chế x 5 triệu (tăng từ 30 triệu lên 35 triệu)                                                                                 | 4.360.000.000      |                 |
|      |                                            | - Khối THCS: 709 biên chế x 5 triệu (tăng từ 30 triệu lên 35 triệu)                                                                                     | 3.545.000.000      |                 |
|      |                                            | - Trung tâm GDNN-GDTX: 19 biên chế x 5 triệu (tăng từ 30 triệu lên 35 triệu)                                                                            | 95.000.000         |                 |
| V    | SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO                          |                                                                                                                                                         |                    |                 |
| VI   | SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG                |                                                                                                                                                         | -                  |                 |
| VII  | SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN                |                                                                                                                                                         | 132.997.000        | Ngân sách huyện |
|      |                                            | <b>Cộng:</b>                                                                                                                                            | <b>132.997.000</b> |                 |
|      |                                            | - Phục vụ lễ viếng căn cứ Tỉnh Ủy Biên Hòa Đại tướng Nếp Sơn Phó tổng tham mưu Trường Quân Đội Hoàng Gia Campuchia                                      | 14.450.000         |                 |
| 1    | Trung tâm Văn hóa<br>thông tin và thể thao | - BS tăng tiền phụ cấp sửa theo Thông tư 24/2022/TT-BLĐTBXH cho cán bộ tổ thư viện - lưu trữ                                                            | 3.300.000          |                 |
|      |                                            | - Tổ chức lễ viếng tại khu di tích căn cứ tỉnh ủy Biên Hòa phục vụ đoàn khảo sát thực tế, thu thập tư liệu theo văn bản số 1052/UBND-VX ngày 15/02/2023 | 20.550.000         |                 |
|      |                                            | - Hợp mặt truyền thống cựu chiến binh D240 theo KH số 103/KH-UBND ngày 11/3/2023 của UBND huyện                                                         | 94.697.000         |                 |
| VIII | SỰ NGHIỆP PHÁT THANH                       |                                                                                                                                                         | 309.000.000        | Ngân sách huyện |
|      |                                            | <b>Cộng:</b>                                                                                                                                            | <b>309.000.000</b> |                 |
|      |                                            | KP thực hiện phối hợp tuyên truyền với Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai năm 2022 ( 12 chương trình x 20 tr đồng/ chương trình)                       | 240.000.000        |                 |
| 1    | Trung tâm Văn hóa<br>thông tin và thể thao | Thực hiện chuyên mục ATGT trên đài truyền thanh huyện từ ngày 07/2/2023 - 31/12/2023 ( 11 tháng)                                                        | 33.000.000         |                 |
|      |                                            | Thực hiện chuyên mục chuyển đổi số trên đài truyền thanh huyện trong năm 2023                                                                           | 36.000.000         |                 |
| IX   | SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO                 |                                                                                                                                                         | -                  |                 |
| X    | AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI          |                                                                                                                                                         | 3.127.621.000      | Ngân sách huyện |



| STT | Đơn vị        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|
| 1   | Công an huyện | <b>Công:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>3.127.621.000</b> |         |
|     |               | Tiền điện phục vụ hệ thống Camera giám sát và Đồn CHK Quốc tế Long Thành.                                                                                                                                                                                                                                                                       | 280.000.000          |         |
|     |               | Kinh phí mua máy điều hòa cho Đồn Công an Cảng HKQT                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 49.000.000           |         |
|     |               | Tiền thuê máy móc, thiết bị phục vụ công tác nhập dữ liệu đăng ký ô tô.                                                                                                                                                                                                                                                                         | 90.000.000           |         |
|     |               | Kinh phí cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo trật tự ATXH.                                                                                                                                                                                                                                                                              | 500.000.000          |         |
|     |               | Kinh phí sửa chữa hệ thống Camera kiểm soát ANTT trên địa bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100.000.000          |         |
|     |               | Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác cấp CCCD, dịch vụ công trực tuyến (máy thiết bị cấp định danh điện tử gồm 01 máy đọc thẻ và 01 Webcam: 15 bộ), thiết bị đọc QR Code trên CCCD (03 cái), máy thu nhận vân tay BKCA (02 cái), máy tính để bàn (03 bộ), máy in màu canon (02 cái), thiết bị đọc xác minh thẻ gắn chip (02 cái). | 466.446.000          |         |
|     |               | Kinh phí băng rôn, khẩu hiệu, pano, áp phích phục vụ công tác truyền truyền VNeID và DVC trực tuyến trên địa bàn huyện Long Thành                                                                                                                                                                                                               | 100.000.000          |         |
|     |               | Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị phục vụ công tác dịch vụ công trực tuyến, cấp CCCD                                                                                                                                                                                                                                                | 100.000.000          |         |
|     |               | Thuê phương tiện chở CBCS, máy móc thiết bị cấp CCCD định danh điện tử lưu động tại các xã thị trấn                                                                                                                                                                                                                                             | 100.000.000          |         |
|     |               | Văn phòng phẩm phục vụ công tác cấp CCCD định danh điện tử lưu động tại các xã thị trấn                                                                                                                                                                                                                                                         | 50.000.000           |         |
|     |               | Kinh phí mua máy tính xách tay phục vụ công tác quản lý, nghiệp vụ các đồng chí lãnh đạo Công an huyện (04 cái) và thực hiện dịch vụ công tại bộ phận 1 cửa (01 cái)                                                                                                                                                                            | 97.500.000           |         |
|     |               | Kinh phí phục vụ công tác tuần tra, kiểm tra ngăn chặn tội phạm và vi phạm pháp luật giao thông đường bộ (tuần tra 161) (nhiên liệu, bồi dưỡng)                                                                                                                                                                                                 | 240.000.000          |         |
|     |               | Thực hiện cao điểm dự án cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và sản xuất, cấp, quản lý căn cước công dân trên địa bàn huyện Long Thành.                                                                                                                                                                                                            | 490.300.000          |         |
|     |               | Sưu tra lịch sử chính trị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 100.000.000          |         |
|     |               | Công tác bảo vệ bí mật nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 150.000.000          |         |



| STT         | Đơn vị                                       | NỘI DUNG                                                                                                                                      | SỐ TIỀN               | GHI CHÚ                                                                                        |
|-------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                              | Tranh thủ, vận động chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số                                                        | 150.000.000           |                                                                                                |
|             |                                              | Thực hiện Kế hoạch số 15/KH-UBND của UBND huyện về tổ chức Hội trại tòng quân năm 2023                                                        | 64.375.000            |                                                                                                |
| <b>XI</b>   | <b>QUỐC PHÒNG</b>                            |                                                                                                                                               | <b>373.841.000</b>    | <b>Ngân sách huyện</b>                                                                         |
| 1           | Ban chỉ huy quân sự                          | Trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân cơ động trong thời gian tham gia hỗ trợ chống dịch tại Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Thành | 373.841.000           |                                                                                                |
| <b>XII</b>  | <b>BẢO ĐẢM XÃ HỘI</b>                        |                                                                                                                                               | <b>22.568.000.000</b> |                                                                                                |
|             |                                              | <b>Cộng:</b>                                                                                                                                  | <b>22.568.000.000</b> |                                                                                                |
|             |                                              | Mai táng phí                                                                                                                                  | 1.068.000.000         | Ngân sách tỉnh                                                                                 |
| 1           | Phòng Lao động TBXH                          | Hỗ trợ người lao động theo Quyết định số 122 của UBND tỉnh                                                                                    | 16.500.000.000        | Ngân sách tỉnh (cấp kinh phí cho đơn vị theo tiến độ phê duyệt số lượng đối tượng được hỗ trợ) |
|             |                                              | Trợ cấp hàng tháng BTXH                                                                                                                       | 5.000.000.000         | Ngân sách huyện                                                                                |
| <b>XIII</b> | <b>CHI KHÁC</b>                              |                                                                                                                                               | <b>816.520.000</b>    | <b>Ngân sách huyện</b>                                                                         |
| 1           | Chi cục Thống kê                             | Hỗ trợ kinh phí phát hành Niên giám năm 2022                                                                                                  | 62.890.000            |                                                                                                |
| 2           | Chi Cục thuế khu vực Long Thành - Nhơn Trạch | Hỗ trợ công tác chống thất thu thuế; đôn đốc, xử lý thu hồi nợ thuế và kiểm tra thu thuế XDCB vắng lại                                        | 93.280.000            |                                                                                                |
| 3           | Kho bạc Nhà nước huyện                       | Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác báo cáo thu, chi ngân sách năm 2023 và lập BCTC năm 2022                                                     | 60.350.000            |                                                                                                |
| 4           | Toà án huyện                                 | Các khoản phục vụ công tác xét xử                                                                                                             | 100.000.000           |                                                                                                |
| 5           | Phòng Nội vụ                                 | Chi khen thưởng                                                                                                                               | 500.000.000           |                                                                                                |
|             |                                              | <b>TỔNG CỘNG:</b>                                                                                                                             | <b>71.965.399.370</b> |                                                                                                |

\* Nguồn kinh phí bổ sung: 71.965.399.370, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 32.262.000.000

- Kết dư ngân sách huyện 2022: 39.703.399.370

Phụ lục III

THUYẾT MINH BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023 (ĐỢT 1)  
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG VÀ KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện).

Đơn vị: Đồng.

| STT | TÊN ĐƠN VỊ             | NỘI DUNG                                                                                                           | SỐ TIỀN            | GHI CHÚ                |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1   | Thị trấn<br>Long Thành | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                       | <b>427.477.750</b> |                        |
|     |                        | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                              | 28.000.000         |                        |
|     |                        | Bổ sung dự toán năm 2023 khoán hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh             | 54.000.000         |                        |
|     |                        | Chi trả trợ cấp hàng tháng cho bà Vũ Thị Xinh                                                                      | 26.844.000         |                        |
|     |                        | Kinh phí tổ chức Hội trại tòng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành | 20.000.000         |                        |
|     |                        | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện số hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                   | 20.500.000         |                        |
|     |                        | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 5404, 5405, 4453, 4451, 4452, 6412, 6413 ban hành năm 2023 của UBND huyện)              | 278.133.750        |                        |
|     |                        | <b>II- Quốc phòng</b>                                                                                              | <b>580.799.000</b> |                        |
|     |                        | Kinh phí diễn tập phòng thủ năm 2023 (diễn tập điểm)                                                               | 350.000.000        |                        |
|     |                        | Kinh phí huấn luyện năm 2023                                                                                       | 230.799.000        |                        |
|     |                        | <b>III- Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                  | <b>500.000.000</b> |                        |
|     |                        | Kinh phí đầu tư, nâng cấp đường giao thông                                                                         | 500.000.000        | Đầu tư phát triển khác |



| STT | TÊN ĐƠN VỊ    | NỘI DUNG                                                                                                                                         | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|
|     |               | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                 | <b>1.508.276.750</b> |         |
|     |               | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                                                     | <b>354.572.950</b>   |         |
|     |               | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                                                            | 28.000.000           |         |
|     |               | Bổ sung dự toán năm 2023 khoán hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh                                           | 54.000.000           |         |
|     |               | Kinh phí tổ chức Hội trại tổng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành                               | 20.000.000           |         |
|     |               | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện số hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                                                 | 20.500.000           |         |
|     |               | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 6530, 6531, 6528, 8550, 10307, 10410 ban hành năm 2022 và QĐ 3977, 2912, 2868, 2867 ban hành năm 2023 của UBND huyện) | 232.072.950          |         |
| 2   | <b>Tam An</b> | <b>II-Quốc phòng</b>                                                                                                                             | <b>565.469.736</b>   |         |
|     |               | Kinh phí diễn tập phòng thủ năm 2023                                                                                                             | 300.000.000          |         |
|     |               | Kinh phí đặc thù quốc phòng, quân sự đối với Phó CHQS                                                                                            | 47.510.736           |         |
|     |               | Kinh phí huấn luyện năm 2023                                                                                                                     | 217.959.000          |         |
|     |               | <b>III-An Ninh</b>                                                                                                                               | <b>324.000.000</b>   |         |
|     |               | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT                                                          | 324.000.000          |         |
|     |               | <b>IV- Sự nghiệp văn hóa</b>                                                                                                                     | <b>492.500.000</b>   |         |
|     |               | Kinh phí mua sắm trang thiết bị, dụng cụ TDDT trang bị cho NVH các ấp                                                                            | 492.500.000          |         |
|     |               | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                 | <b>1.736.542.686</b> |         |
|     |               | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                                                     | <b>169.554.200</b>   |         |
|     |               | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                                                            | 28.000.000           |         |



| STT | TÊN ĐƠN VỊ | NỘI DUNG                                                                                                           | SỐ TIỀN            | GHI CHÚ |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
| 3   | An Phước   | Bổ sung dự toán năm 2023 khoản hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh             | 54.000.000         |         |
|     |            | Kinh phí tổ chức Hội trại tổng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành | 20.000.000         |         |
|     |            | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện sổ hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                   | 20.500.000         |         |
|     |            | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 11166, 11167 ban hành năm 2022 và QĐ 2865, 5775 ban hành năm 2023 của UBND huyện)       | 47.054.200         |         |
|     |            | <b>II-Quốc phòng</b>                                                                                               | <b>140.827.033</b> |         |
|     |            | Kinh phí đặc thù quốc phòng, quân sự đối với Phó CHQS                                                              | 43.457.033         |         |
|     |            | Kinh phí huấn luyện năm 2023                                                                                       | 97.370.000         |         |
|     |            | <b>III-An Ninh</b>                                                                                                 | <b>342.000.000</b> |         |
|     |            | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT                            | 342.000.000        |         |
|     |            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                   | <b>652.381.233</b> |         |
|     |            | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                       | <b>213.083.000</b> |         |
|     |            | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                              | 28.000.000         |         |
|     |            | Bổ sung dự toán năm 2023 khoản hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh             | 54.000.000         |         |
|     |            | Kinh phí tổ chức Hội trại tổng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành | 20.000.000         |         |
|     |            | Kinh phí sửa chữa bếp ăn và hỗ trợ mua sắm thiết bị bếp cho CAX                                                    | 80.000.000         |         |
|     |            | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện sổ hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                   | 20.500.000         |         |



| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                                                         | NỘI DUNG                                                                                | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| 4   | Long Đức                                                                                                           | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 2143 ban hành năm 2023 của UBND huyện)                       | 10.583.000           |                        |
|     |                                                                                                                    | <b>II-Quốc phòng</b>                                                                    | <b>408.168.000</b>   |                        |
|     |                                                                                                                    | Kinh phí đặc thù quốc phòng, quân sự đối với Phó CHQS                                   | 37.548.000           |                        |
|     |                                                                                                                    | Kinh phí diễn tập phòng thủ năm 2023                                                    | 300.000.000          |                        |
|     |                                                                                                                    | Kinh phí huấn luyện năm 2023                                                            | 70.620.000           |                        |
|     |                                                                                                                    | <b>III-An Ninh</b>                                                                      | <b>196.000.000</b>   |                        |
|     |                                                                                                                    | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT | 196.000.000          |                        |
|     |                                                                                                                    | <b>IV-Chi đầu tư phát triển</b>                                                         | <b>798.000.000</b>   |                        |
|     |                                                                                                                    | Khen thưởng xã đạt nông thôn NTM năm 2022                                               | 500.000.000          | Đầu tư phát triển khác |
|     |                                                                                                                    | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 49 đường Bờ dè Long Đức                            | 298.000.000          |                        |
|     |                                                                                                                    | <b>Tổng cộng</b>                                                                        | <b>1.615.251.000</b> |                        |
|     | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                       | <b>129.950.000</b>                                                                      |                      |                        |
|     | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                              | 28.000.000                                                                              |                      |                        |
|     | Bổ sung dự toán năm 2023 khoán hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh             | 54.000.000                                                                              |                      |                        |
|     | Kinh phí tổ chức Hội trại tổng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành | 20.000.000                                                                              |                      |                        |
|     | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện sổ hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                   | 20.500.000                                                                              |                      |                        |
|     | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 1932 ban hành năm 2023 của UBND huyện)                                                  | 7.450.000                                                                               |                      |                        |
|     | <b>II-Quốc phòng</b>                                                                                               | <b>76.398.000</b>                                                                       |                      |                        |
|     | Kinh phí huấn luyện năm 2023                                                                                       | 76.398.000                                                                              |                      |                        |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | NỘI DUNG                                                                                                            | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ                |
|-----|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| 5   | Lộc An     | <b>III-An Ninh</b>                                                                                                  | <b>260.000.000</b>   |                        |
|     |            | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT                             | 260.000.000          |                        |
|     |            | <b>IV-Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                     | <b>5.881.000.000</b> |                        |
|     |            | Khen thưởng xã đạt nông thôn NTM năm 2022                                                                           | 500.000.000          | Đầu tư phát triển khác |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Sửa chữa đường Bình Lâm – Bung Cơ, xã Lộc An                                       | 749.000.000          |                        |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Sửa chữa đường Bình Lâm – Thanh Bình, xã Lộc An                                    | 584.000.000          |                        |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Sửa chữa đường Bung Cơ, xã Lộc An                                                  | 1.144.000.000        |                        |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Sửa chữa đường Cầu Xe – Thanh Bình (đoạn 2), xã Lộc An                             | 872.000.000          |                        |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Sửa chữa đường Thanh Bình, xã Lộc An                                               | 785.000.000          |                        |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Sửa chữa đường Thanh Bình 1, xã Lộc An                                             | 1.247.000.000        |                        |
|     |            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                    | <b>6.347.348.000</b> |                        |
|     |            | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                        | <b>198.989.525</b>   |                        |
|     |            | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                               | 28.000.000           |                        |
|     |            | Bổ sung dự toán năm 2023 khoán hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh              | 54.000.000           |                        |
|     |            | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 8059, 11171, 11175 ban hành năm 2022 của UBND huyện và QĐ 564 năm 2022 của Huyện ủy)     | 66.769.525           |                        |
|     |            | Hỗ trợ kinh phí thanh lý tài sản cây xanh tại trụ sở UBND và Bưu điện xã Suối Trầu cũ theo Nghị định 151/2017/NĐ-CP | 9.720.000            |                        |



| STT | TÊN ĐƠN VỊ | NỘI DUNG                                                                                                           | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ                |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| 6   | Bình Sơn   | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện sổ hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                   | 20.500.000           |                        |
|     |            | Kinh phí tổ chức Hội trại tòng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành | 20.000.000           |                        |
|     |            | <b>II-An Ninh</b>                                                                                                  | <b>370.000.000</b>   |                        |
|     |            | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT                            | 370.000.000          |                        |
|     |            | <b>III-Quốc phòng</b>                                                                                              | <b>300.000.000</b>   |                        |
|     |            | Kinh phí diễn tập phòng thủ năm 2023                                                                               | 300.000.000          |                        |
|     |            | <b>IV-Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                    | <b>1.717.000.000</b> |                        |
|     |            | Kinh phí đầu tư, nâng cấp đường giao thông nông thôn thực hiện NTM                                                 | 500.000.000          | Dầu tư phát triển khác |
|     |            | Kinh phí xây dựng nhà xe cho CBCCC xã                                                                              | 385.000.000          | Dầu tư XD CB           |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Muong thoát nước Hẻm 588 xã Tam An                                                | 340.000.000          |                        |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Muong thoát nước Hẻm 590 xã Tam An                                                | 492.000.000          |                        |
|     |            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                   | <b>2.585.989.525</b> |                        |
|     |            | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                       | <b>274.445.200</b>   |                        |
|     |            | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                              | 28.000.000           |                        |
|     |            | Bổ sung dự toán năm 2023 khoản hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh             | 45.000.000           |                        |
|     |            | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 5227, 5228, 6414, 6415 ban hành năm 2023 của UBND huyện)                                | 40.945.200           |                        |
|     |            | Kinh phí di dời trụ sở UBND xã (XD trụ sở mới)                                                                     | 120.000.000          |                        |



| STT | TÊN ĐƠN VỊ | NỘI DUNG                                                                                                                            | SỐ TIỀN            | GHI CHÚ                |
|-----|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|
| 7   | Cẩm Đường  | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện sổ hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                                    | 20.500.000         |                        |
|     |            | Kinh phí tổ chức Hội trại tòng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành                  | 20.000.000         |                        |
|     |            | <b>II-Quốc phòng</b>                                                                                                                | <b>69.764.000</b>  |                        |
|     |            | Kinh phí huấn luyện năm 2023                                                                                                        | 69.764.000         |                        |
|     |            | <b>III-An Ninh</b>                                                                                                                  | <b>129.000.000</b> |                        |
|     |            | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT                                             | 129.000.000        |                        |
|     |            | <b>IV-Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                     | <b>500.000.000</b> |                        |
|     |            | Khen thưởng xã đạt nông thôn NTM năm 2022                                                                                           | 500.000.000        | Dầu tư phát triển khác |
|     |            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                    | <b>973.209.200</b> |                        |
|     |            | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                                        | <b>341.981.200</b> |                        |
|     |            | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                                               | 28.000.000         |                        |
|     |            | Bổ sung dự toán năm 2023 khoản hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh                              | 54.000.000         |                        |
|     |            | Kinh phí tổ chức Hội trại tòng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành                  | 20.000.000         |                        |
|     |            | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 11169, 11170, 11181, 11180 ban hành năm 2022 và QĐ 2723, 76, 2145, 706 ban hành năm 2023 của UBND huyện) | 126.471.200        |                        |
| 8   | Bình An    | Sửa chữa phòng làm việc, phòng sinh hoạt và nhà ăn công an                                                                          | 63.830.000         |                        |
|     |            | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện sổ hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                                    | 20.500.000         |                        |
|     |            | Sửa chữa phòng họp trụ sở UBND xã                                                                                                   | 29.180.000         |                        |
|     |            |                                                                                                                                     |                    |                        |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | NỘI DUNG                                                                                                           | SỐ TIỀN       | GHI CHÚ                |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|
| 9   | Long An    | <b>II-An Ninh</b>                                                                                                  |               |                        |
|     |            | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT                            | 90.574.865    |                        |
|     |            | Hỗ trợ kinh phí cho CAX bán chuyên trách bị tai nạn khi làm nhiệm vụ                                               | 17.574.865    |                        |
|     |            | <b>III-Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                   | 943.000.000   |                        |
|     |            | Kinh phí đầu tư, nâng cấp đường giao thông nông thôn thực hiện NTM                                                 | 500.000.000   | Đầu tư phát triển khác |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 21 đường Cầu Mên, xã Bình An                                                  | 443.000.000   |                        |
|     |            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                   | 1.375.556.065 |                        |
|     |            | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                       | 310.312.900   |                        |
|     |            | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                              | 28.000.000    |                        |
|     |            | Bổ sung dự toán năm 2023 khoán hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh             | 54.000.000    |                        |
|     |            | Kinh phí tổ chức Hội trại tòng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành | 20.000.000    |                        |
|     |            | Kinh phí sửa chữa, cải tạo nhà kho làm bếp ăn cho CAX                                                              | 80.000.000    |                        |
|     |            | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện số hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                   | 20.500.000    |                        |
|     |            | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 11185 ban hành năm 2022 và QĐ 2135, 2144, 2717, 5403 ban hành năm 2023 của UBND huyện)  | 107.812.900   |                        |
|     |            | <b>II-Quốc phòng</b>                                                                                               | 140.980.400   |                        |
|     |            | Kinh phí đặc thù quốc phòng, quân sự đối với Phó CHQS                                                              | 37.190.400    |                        |
|     |            | Kinh phí huấn luyện năm 2023                                                                                       | 103.790.000   |                        |
|     |            | <b>III-An Ninh</b>                                                                                                 | 342.000.000   |                        |



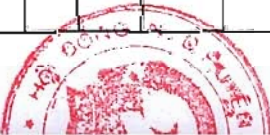
| STT | TÊN ĐƠN VỊ | NỘI DUNG                                                                                                           | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ                |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|     |            | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT                            | 342.000.000          |                        |
|     |            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                   | <b>793.293.300</b>   |                        |
|     |            | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                       | <b>166.484.800</b>   |                        |
|     |            | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                              | 28.000.000           |                        |
|     |            | Bổ sung dự toán năm 2023 khoán hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh             | 54.000.000           |                        |
|     |            | Kinh phí tổ chức Hội trại tổng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành | 20.000.000           |                        |
|     |            | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện số hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                   | 20.500.000           |                        |
|     |            | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 4454 ban hành năm 2023 của UBND huyện )                                                 | 43.984.800           |                        |
|     |            | <b>II-Quốc phòng</b>                                                                                               | <b>72.332.000</b>    |                        |
|     |            | Kinh phí huấn luyện năm 2023                                                                                       | 72.332.000           |                        |
|     |            | <b>III-An Ninh</b>                                                                                                 | <b>461.000.000</b>   |                        |
|     |            | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT                            | 461.000.000          |                        |
|     |            | <b>IV-Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                    | <b>2.094.000.000</b> |                        |
|     |            | Kinh phí đầu tư, nâng cấp đường giao thông nông thôn thực hiện NTM                                                 | 500.000.000          | Đầu tư phát triển khác |
|     |            | Nghân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 33 đường Khu 2 xã Long Phước                                                 | 280.000.000          |                        |
|     |            | Nghân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 2436 Quốc lộ 51, xã Long Phước                                               | 1.314.000.000        |                        |
|     |            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                   | <b>2.793.816.800</b> |                        |
|     |            | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                       | <b>345.027.714</b>   |                        |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ     | NỘI DUNG                                                                                                           | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ                |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|     |                | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                              | 28.000.000           |                        |
|     |                | Bổ sung dự toán năm 2023 khoán hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh             | 54.000.000           |                        |
|     |                | Kinh phí tổ chức Hội trại tổng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành | 20.000.000           |                        |
|     |                | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 2136, 2862 ban hành năm 2023 của UBND huyện)                                            | 20.680.400           |                        |
|     |                | Kinh phí sửa chữa nhà làm việc cho CAX                                                                             | 97.471.314           |                        |
|     |                | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện số hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                   | 20.500.000           |                        |
|     |                | Kinh phí hỗ trợ hàng tháng và hỗ trợ nhà công vụ cho CBQL                                                          | 104.376.000          |                        |
|     |                | <b>II-Quốc phòng</b>                                                                                               | <b>124.478.240</b>   |                        |
|     |                | Kinh phí đặc thù quốc phòng, quân sự đối với Phó CHQS                                                              | 46.154.240           |                        |
|     |                | Kinh phí huấn luyện năm 2023                                                                                       | 78.324.000           |                        |
| 11  | <b>Bầu Cạn</b> | <b>III-An Ninh</b>                                                                                                 | <b>156.000.000</b>   |                        |
|     |                | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT                            | 156.000.000          |                        |
|     |                | <b>IV-Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                    | <b>4.450.000.000</b> |                        |
|     |                | Kinh phí đầu tư, nâng cấp đường giao thông nông thôn thực hiện NTM                                                 | 2.500.000.000        | Dầu tư phát triển khác |
|     |                | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 126 đường Bầu Cạn – Tân Hiệp, xã Bầu Cạn                                      | 471.000.000          |                        |
|     |                | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 130 đường Bầu Cạn – Tân Hiệp, xã Bầu Cạn                                      | 376.000.000          |                        |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | NỘI DUNG                                                                                                           | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 138 đường Bàu Cạn – Tân Hiệp, xã Bàu Cạn                                      | 466.000.000          |         |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 540 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn                                                 | 637.000.000          |         |
|     |            | <b>V - Sự nghiệp văn hóa</b>                                                                                       | <b>1.188.500.000</b> |         |
|     |            | Kinh phí mua sắm trang thiết bị, dụng cụ TDTT trang bị cho NVH các ấp                                              | 1.188.500.000        |         |
|     |            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                   | <b>6.264.005.954</b> |         |
|     |            | <b>I - Quản lý hành chính</b>                                                                                      | <b>286.278.525</b>   |         |
|     |            | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                              | 28.000.000           |         |
|     |            | Bổ sung dự toán năm 2023 khoán hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh             | 54.000.000           |         |
|     |            | Kinh phí tổ chức Hội trại tòng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành | 20.000.000           |         |
|     |            | Kinh phí sửa chữa, cải tạo nhà kho làm phòng tạm giữ cho CAX                                                       | 50.000.000           |         |
|     |            | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện số hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                   | 20.500.000           |         |
|     |            | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 5899, 5900 ban hành năm 2022 và 73, 3608, 5658 ban hành năm 2023 của UBND huyện)        | 113.778.525          |         |
|     |            | <b>II - Quốc phòng</b>                                                                                             | <b>414.027.600</b>   |         |
|     |            | Kinh phí đặc thù quốc phòng, quân sự đối với Phó CHQS                                                              | 41.481.600           |         |
|     |            | Kinh phí diễn tập phòng thủ năm 2023                                                                               | 300.000.000          |         |
|     |            | Kinh phí huấn luyện năm 2023                                                                                       | 72.546.000           |         |
| 12  | Tân Hiệp   | <b>III - An Ninh</b>                                                                                               | <b>265.000.000</b>   |         |



| STT | TÊN ĐƠN VỊ | NỘI DUNG                                                                                                           | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ                |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|     |            | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT                            | 265.000.000          |                        |
|     |            | <b>IV-Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                    | <b>4.427.000.000</b> |                        |
|     |            | Kinh phí đầu tư, nâng cấp đường giao thông nông thôn thực hiện NTM                                                 | 500.000.000          | Đầu tư phát triển khác |
|     |            | Khen thưởng xã đạt nông thôn NTM năm 2022                                                                          | 500.000.000          | Đầu tư phát triển khác |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Đường liên ấp 4 (Hẻm 331 đường Tân Hiệp; Hẻm 55 đường số 1), xã Tân Hiệp          | 531.000.000          |                        |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 15 đường Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp                                          | 454.000.000          |                        |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Đường Khu Láng Đẻ xã Tân Hiệp                                                     | 2.442.000.000        |                        |
|     |            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                   | <b>5.392.306.125</b> |                        |
|     |            | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                       | <b>172.500.000</b>   |                        |
|     |            | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XI học tập năm 2023                                                              | 28.000.000           |                        |
|     |            | Bổ sung dự toán năm 2023 khoán hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh             | 54.000.000           |                        |
|     |            | Kinh phí lắp đặt cụm pano tuyên truyền các tuyến đường đầu nối QL 51                                               | 50.000.000           |                        |
|     |            | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện sổ hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                   | 20.500.000           |                        |
|     |            | Kinh phí tổ chức Hội trại tòng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành | 20.000.000           |                        |
|     |            | <b>II-An Ninh</b>                                                                                                  | <b>270.000.000</b>   |                        |
| 13  | Phước Thái | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT                            | 270.000.000          |                        |



| STT | TÊN ĐƠN VỊ | NỘI DUNG                                                                                                           | SỐ TIỀN              | GHI CHÚ                |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|     |            | <b>III-Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                   | <b>2.427.000.000</b> |                        |
|     |            | Kinh phí đầu tư, nâng cấp đường giao thông nông thôn thực hiện NTM                                                 | 1.000.000.000        | Đầu tư phát triển khác |
|     |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Đường Mai Văn Quà xã Phước Thái                                                   | 1.427.000.000        |                        |
|     |            | <b>IV - Sự nghiệp văn hóa</b>                                                                                      | <b>428.000.000</b>   |                        |
|     |            | Kinh phí mua sắm trang thiết bị, dụng cụ TDTT trang bị cho NVH các ấp                                              | 428.000.000          |                        |
|     |            | <b>V - Sự nghiệp thủy sản</b>                                                                                      | <b>112.000.000</b>   |                        |
|     |            | Hỗ trợ ngư dân chấm dứt sử dụng nghề, ngư cụ cấm khai thác thủy sản                                                | 112.000.000          |                        |
|     |            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                   | <b>3.409.500.000</b> |                        |
|     |            | <b>I- Quản lý hành chính</b>                                                                                       | <b>416.339.766</b>   |                        |
|     |            | Kinh phí thực hiện Đề án xây dựng XH học tập năm 2023                                                              | 28.000.000           |                        |
|     |            | Bổ sung dự toán năm 2023 hoàn hoạt động phí cho công chức xã theo NQ số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh              | 54.000.000           |                        |
|     |            | Kinh phí tổ chức Hội trại tổng quân năm 2023 theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Long Thành | 20.000.000           |                        |
|     |            | Trợ cấp thôi việc (theo QĐ 5765, 5766, 641, 640, 5406, 5407 ban hành năm 2023 của UBND huyện)                      | 166.995.766          |                        |
|     |            | Kinh phí sửa chữa bếp ăn, phòng nghỉ và hỗ trợ mua sắm thiết bị bếp cho CAX                                        | 100.000.000          |                        |
|     |            | Kinh phí mua máy scan, máy in thực hiện số hóa hồ sơ cư trú, hồ sơ cấp CMND/CCCD                                   | 20.500.000           |                        |
|     |            | Chi trả trợ cấp hàng tháng cho bà Chu Thị Lương                                                                    | 26.844.000           |                        |
|     |            | <b>II-Quốc phòng</b>                                                                                               | <b>72.867.000</b>    |                        |



| STT                                                                    | TÊN ĐƠN VỊ | NỘI DUNG                                                                                  | SỐ TIỀN        | GHI CHÚ                |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|
| 14                                                                     | Phước Bình | Kinh phí huấn luyện năm 2023                                                              | 72.867.000     |                        |
|                                                                        |            | III-An Ninh                                                                               | 260.000.000    |                        |
|                                                                        |            | Bổ sung kinh phí cho CA bán chuyên trách năm 2023 do BS định biên theo VB 1656/CAH-XDPT   | 260.000.000    |                        |
|                                                                        |            | IV-Chi đầu tư phát triển                                                                  | 5.456.000.000  |                        |
|                                                                        |            | Khen thưởng xã đạt nông thôn NTM năm 2022                                                 | 500.000.000    | Dầu tư phát triển khác |
|                                                                        |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Nâng cấp, sửa chữa đường hẻm 2937 ấp 2, xã Phước Bình    | 1.242.000.000  |                        |
|                                                                        |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Nâng cấp, sửa chữa đường hẻm 2989, xã Phước Bình         | 1.128.000.000  |                        |
|                                                                        |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 305 đường ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xã Phước Bình | 1.194.000.000  |                        |
|                                                                        |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 259 đường ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xã Phước Bình | 360.000.000    |                        |
|                                                                        |            | Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 702 đường Phước Bình, xã Phước Bình                  | 526.000.000    |                        |
| Ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án XHH: Hẻm 5 đường liên ấp 1-3 xã Phước Bình |            |                                                                                           | 506.000.000    |                        |
| Tổng cộng                                                              |            |                                                                                           | 6.205.206.766  |                        |
| Tổng cộng                                                              |            |                                                                                           | 41.652.683.404 |                        |

\* Nguồn kinh phí bổ sung: 41.652.683.404, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 22.300.000.000

- Kết dư ngân sách huyện 2022: 19.352.683.404

\* Nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án XHH được cập nhật vào đợt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 1)





**PHỤ LỤC IV**  
**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU**  
**NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện).*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT     | Tên đơn vị          | Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh                                                                              |           |           |                                                                        |           |           | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách các xã, Thị trấn |                    | Số thực hiện giảm thu bổ sung cân đối năm 2023 |                           |
|---------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------|---------------------------|
|         |                     | Số thu NSX được hưởng (điều tiết theo NQ16/2021/NQ-HĐND tỉnh) đã giao dự toán đầu năm tại NQ 24/2022/NQ-HĐND huyện | Thuế GTGT | Thuế TTDB | Số thu NSX được hưởng năm 2023 (điều tiết theo NQ24/2022/NQ-HĐND tỉnh) | Thuế GTGT | Thuế TTDB | Dự toán thu NSX năm 2023 tăng thêm sau điều chỉnh                        | BS cân đối đầu năm |                                                | BS cân đối sau điều chỉnh |
| A       | B                   | 1=(2+3)*50%                                                                                                        | 2         | 3         | 4=(5+6)*50%                                                            | 5         | 6         | 7=4-2                                                                    | 8                  | 9                                              | 10                        |
| 1       | Thị trấn Long Thành | 3.735                                                                                                              | 7.150     | 320       | 6.310                                                                  | 12.300    | 320       | 2.575                                                                    | 1.721              | 0                                              | 1.721                     |
| 2       | Phước Thái          | 1.385                                                                                                              | 2.750     | 20        | 1.663                                                                  | 3.305     | 20        | 278                                                                      | 5.792              | 5.514                                          | 278                       |
| 3       | An Phước            | 2.245                                                                                                              | 4.370     | 120       | 3.110                                                                  | 6.100     | 120       | 865                                                                      | 3.057              | 2.192                                          | 865                       |
| 4       | Long Phước          | 820                                                                                                                | 1.610     | 30        | 1.090                                                                  | 2.150     | 30        | 270                                                                      | 4.783              | 4.513                                          | 270                       |
| 5       | Bàu Cạn             | 315                                                                                                                | 630       |           | 415                                                                    | 830       |           | 100                                                                      | 6.248              | 6.148                                          | 100                       |
| 6       | Long An             | 545                                                                                                                | 1.080     | 10        | 1.275                                                                  | 2.540     | 10        | 730                                                                      | 3.877              | 3.147                                          | 730                       |
| 7       | Cầm Đường           | 95                                                                                                                 | 190       |           | 155                                                                    | 310       |           | 60                                                                       | 5.858              | 5.798                                          | 60                        |
| 8       | Long Đức            | 200                                                                                                                | 390       | 10        | 480                                                                    | 950       | 10        | 280                                                                      | 6.548              | 6.268                                          | 280                       |
| 9       | Tam An              | 630                                                                                                                | 1.260     |           | 800                                                                    | 1.600     |           | 170                                                                      | 5.561              | 5.391                                          | 170                       |
| 10      | Tân Hiệp            | 483                                                                                                                | 915       | 50        | 580                                                                    | 1.110     | 50        | 97                                                                       | 4.254              | 4.157                                          | 97                        |
| 11      | Bình Sơn            | 310                                                                                                                | 610       | 10        | 385                                                                    | 760       | 10        | 75                                                                       | 10.170             | 10.095                                         | 75                        |
| 12      | Lộc An              | 320                                                                                                                | 640       |           | 1.000                                                                  | 2.000     |           | 680                                                                      | 4.450              | 3.770                                          | 680                       |
| 13      | Bình An             | 153                                                                                                                | 305       |           | 165                                                                    | 330       |           | 12                                                                       | 5.543              | 5.531                                          | 12                        |
| 14      | Phước Bình          | 765                                                                                                                | 1.530     |           | 858                                                                    | 1.715     |           | 93                                                                       | 4.532              | 4.439                                          | 93                        |
| TỔNG SỐ |                     | 12.000                                                                                                             | 23.430    | 570       | 18.285                                                                 | 36.000    | 570       | 6.285                                                                    | 72.394             | 66.963                                         | 5.431                     |

**Ghi chú:**

- Dồn với UBND Thị trấn Long Thành, dự toán thu điều chỉnh cao hơn so với dự toán chi ngân sách năm 2023 số tiền là 854 triệu đồng để nghị UBND thị trấn thực hiện chi tạo nguồn CCTL năm 2023 của đơn vị theo quy định.